



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**  
**MST: 6000884487**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2018**

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 18

\*\*\*\*\*





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

QUÝ II NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>196.195.738.703</b>	<b>301.611.278.159</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>64.407.811.903</b>	<b>104.351.520.236</b>
1. Tiền	111	IV. 1	2.796.435.604	12.851.520.236
2. Các khoản tương đương tiền	112	IV. 1	61.611.376.299	91.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>129.794.983.500</b>	<b>189.359.494.149</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	33.213.626.947	99.429.881.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	7.352.655.314	8.334.421.122
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 4	88.731.927.045	81.098.417.639
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		496.774.194	496.774.194
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>983.527.695</b>	<b>898.687.296</b>
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	983.527.695	898.687.296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.009.415.605</b>	<b>7.001.576.478</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 6	1.009.415.605	404.114.958
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	6.527.257.168
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV. 7	-	70.204.352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.616.556.766.949</b>	<b>1.634.371.158.987</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>53.500.000</b>	<b>53.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV. 8	53.500.000	53.500.000
7. Dự phòng phải thu khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.527.662.792.000</b>	<b>1.536.639.188.682</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.524.037.161.447	1.533.006.020.413
<i>Nguyên giá</i>	222	IV. 9	1.827.813.034.016	1.802.841.934.426
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(303.775.872.569)	(269.835.914.013)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.625.630.553	3.633.168.269
<i>Nguyên giá</i>	228	IV. 10	3.693.470.000	3.693.470.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(67.839.447)	(60.301.731)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.537.660.813</b>	<b>11.338.296.634</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV. 11	1.537.660.813	11.338.296.634
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>87.302.814.136</b>	<b>86.340.173.671</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	87.302.814.136	86.340.173.671
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.812.752.505.652</b>	<b>1.935.982.437.146</b>

Mẫu B 01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.263.070.524.214</b>	<b>1.350.715.330.635</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>216.141.032.950</b>	<b>239.755.669.371</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 13	26.681.293.486	35.322.641.713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 14	6.907.300.659	18.243.925.366
4. Phải trả người lao động	314		1.610.176.773	6.134.598.165
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 15	24.746.835.210	23.353.409.990
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 16	2.142.732.688	5.004.737.735
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 17	150.819.180.000	150.551.300.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.233.514.134	1.145.056.402
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.046.929.491.264</b>	<b>1.110.959.661.264</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nợ bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	IV. 18	1.046.929.491.264	1.110.959.661.264
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>549.681.981.438</b>	<b>585.267.106.511</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>549.681.981.438</b>	<b>585.267.106.511</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		380.223.820.000	380.223.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		380.223.820.000	380.223.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

44  
TÀI  
KIỂM  
ĐÓNG





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ II NĂM 2017**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	43.499.843.074	85.092.903.012	98.333.812.179	145.701.803.302
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.499.843.074	85.092.903.012	98.333.812.179	145.701.803.302
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	24.637.187.053	28.348.950.935	49.838.329.517	53.300.251.749
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.862.656.021	56.743.952.077	48.495.482.662	92.401.551.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	656.363.892	172.083.660	1.307.967.875	525.799.352
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	15.134.758.815	13.701.461.515	33.774.485.708	28.844.138.494
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.134.758.815	13.701.461.515	28.967.073.418	28.811.452.474
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	4.237.626.265	3.194.373.525	6.660.559.156	5.686.750.414
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		146.634.833	40.020.200.697	9.368.405.673	58.396.461.997
11. Thu nhập khác		V. 6	-	369.818	-	1.515.217
12. Chi phí khác	32	V. 7	-	9.414.619	-	22.306.080
13. Lợi nhuận khác	40		-	(9.044.801)	-	(20.790.863)
14. Tổng lợi nhuận kế toán	50		146.634.833	40.011.155.896	9.368.405.673	58.375.671.134
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		42.108.797		490.153.166	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		104.526.036	40.011.155.896	8.878.252.507	58.375.671.134
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			3	214	1.708
				1.194		







Mẫu B 03a-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÝ II NĂM 2017**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.368.405.673	58.375.671.134
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.939.958.556	33.727.567.228
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		(227.743.135)	32.686.020
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.080.224.740)	(525.335.355)
- Chi phí lãi vay	06		28.967.073.418	28.811.452.474
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.967.469.772	120.422.041.501
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		65.213.341.000	11.811.084.795
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(84.840.399)	(7.192.060)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31.237.783.993)	(22.294.643.623)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		962.640.465	(1.776.495.356)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(27.311.324.630)	(27.740.901.006)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(377.840.017)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.439.230.877)	(1.301.571.927)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>76.692.431.321</b>	<b>79.112.322.324</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(70.864.975)	(180.636.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.080.224.740	572.932.577
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.009.359.765</b>	<b>392.296.213</b>



Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			29.400.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(75.886.055.000)	(88.798.717.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.759.608.550)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(117.645.663.550)</b>	<b>(59.398.717.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(39.943.872.464)</b>	<b>20.105.901.537</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>104.351.520.236</b>	<b>38.883.666.315</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		164.131	(9.368)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>64.407.811.903</b>	<b>58.989.558.484</b>

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 07 năm 2018

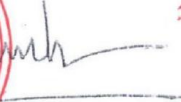


Lê Thị Kiều Vi  
Người lập



Phạm Văn Tùng  
Kế toán trưởng



  
An Văn Sinh  
Tổng Giám Đốc





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2017**

**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**1. Giấy phép hoạt động**

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đồn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 01 tháng 09 năm 2017. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 là 380.223.820.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

**2. Tình hình hoạt động**

Trong năm, Công ty đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án Thủy điện Srepok 4A (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất vào ngày 22 tháng 12 năm 2010).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Các chính sách kế toán trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.





### 3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm
- Quyền sử dụng đất vô hình	Không thời hạn năm

### 4. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 5. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

60  
C  
C  
TH  
B  
1/01

#### 9. **Vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

#### 10. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### 11. **Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 12. **Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### 13. **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### 14. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### 15. **Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

Tiền thuê đất.

- Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê



- Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

#### 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián) tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	229.064.937	132.550.384
Tiền gửi ngân hàng	2.567.370.667	12.718.969.852
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	61.611.376.299	91.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>64.407.811.903</b>	<b>104.351.520.236</b>

#### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	33.213.626.947	99.429.881.194
<b>Cộng</b>	<b>33.213.626.947</b>	<b>99.429.881.194</b>

#### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Kiểm toán FAC		667.290.000
Hội đồng đền bù, tái định cư	1.202.830.000	1.202.830.000
Các đối tượng khác	6.149.825.314	6.464.301.122
	<b>7.352.655.314</b>	<b>8.334.421.122</b>

#### 4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	138.810.986	160.473.610
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	306.400.066	113.146.575
Công ty Mua bán Điện	87.791.370.993	80.238.109.500
Phải thu thuế TNCN của người lao động		91.342.954
Phải thu khác	495.345.000	495.345.000
<b>Cộng</b>	<b>88.731.927.045</b>	<b>81.098.417.639</b>

#### 5. Hàng tồn kho

	30/06/2018	01/01/2018
Nguyên vật liệu tồn kho	981.360.695	896.120.296
Công cụ dụng cụ	2.167.000	2.567.000
<b>Cộng</b>	<b>983.527.695</b>	<b>898.687.296</b>

#### 6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		68.337
Chi phí bảo hiểm	83.210.649	242.774.937
Chi phí thuê văn phòng	200.454.546	66.818.184
Phí đại lý	227.450.000	57.107.500
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, tư vấn	483.300.410	17.346.000
Chi phí dịch vụ	15.000.000	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.009.415.605</b>	<b>404.114.958</b>



7. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	30/06/2018	01/01/2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		70.204.352
<b>Cộng</b>		<b>70.204.352</b>

8. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Ký quỹ thuê văn phòng Khách sạn Biệt Điện	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ cước taxi Mai Linh	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ vỏ bình nước uống	500.000	500.000
<b>Cộng</b>	<b>53.500.000</b>	<b>53.500.000</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại 01/01/2018	1.256.368.657.858	542.468.294.986	3.453.722.410	551.259.172	1.802.841.934.426
Mua sắm mới		3.746.889.827	-		3.746.889.827
Xây dựng hoàn thành	21.224.209.763			-	21.224.209.763
<b>Tại 30/06/2018</b>	<b>1.277.592.867.621</b>	<b>546.215.184.813</b>	<b>3.453.722.410</b>	<b>551.259.172</b>	<b>1.827.813.034.016</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại 01/01/2018	145.510.730.877	122.297.461.353	1.690.938.762	336.783.021	269.835.914.013
Trích khấu hao	18.189.359.988	15.540.831.242	176.928.972	32.838.354	33.939.958.556
Khấu hao giảm do thanh lý					-
<b>Tại 30/06/2018</b>	<b>163.700.090.865</b>	<b>137.838.292.595</b>	<b>1.867.867.734</b>	<b>369.621.375</b>	<b>303.775.872.569</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 01/01/2018	1.110.857.926.981	420.170.833.633	1.762.783.648	214.476.151	1.533.006.020.413
<b>Tại 30/06/2018</b>	<b>1.113.892.776.756</b>	<b>408.376.892.218</b>	<b>1.585.854.676</b>	<b>181.637.797</b>	<b>1.524.037.161.447</b>

- Nguyên giá tài sản cố định xây dựng hoàn thành là giá trị tạm tính của các hạng mục công trình Thủy điện Srepok 4A đầu tư đưa vào sử dụng. Giá trị của các hạng mục công trình Thủy điện Srepok 4A sẽ được điều chỉnh khi quyết toán công trình hoàn thành.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2018	3.693.470.000	60.301.731	3.633.168.269
Trích khấu hao		7.537.716	(7.537.716)
<b>Tại 30/06/2018</b>	<b>3.693.470.000</b>	<b>67.839.447</b>	<b>3.625.630.553</b>

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn là các quyền sử dụng đất có thời hạn được UBND tỉnh Đắk Lắk giao cho Công ty có thu tiền sử dụng đất để xây dựng Trụ sở làm việc và Nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Srepok 4A. Chi tiết như sau:

- + Quyền sử dụng 6.326 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 28/09/2010;
- + Quyền sử dụng 3.860 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 30/09/2011.

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn là diện tích đất trồng cây lâu năm với diện tích 1.415,4 m2 không thu tiền sử dụng đất.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Chi phí thực hiện Dự án Thủy điện Srepok 4A	1.537.660.813	11.338.296.634
<b>Cộng</b>	<b><u>1.537.660.813</u></b>	<b><u>11.338.296.634</u></b>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	87.181.041.512	86.227.613.248
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	115.849.773	97.753.282
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	5.922.851	14.807.141
<b>Cộng</b>	<b><u>87.302.814.136</u></b>	<b><u>86.340.173.671</u></b>

**13. Phải trả cho người bán**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	896.482.392	6.059.253.370
Công ty Cổ phần Xây dựng 384	1.756.868.515	3.756.868.515
Công ty Cổ phần Xây dựng 470	4.263.863.301	4.263.863.301
Phải trả nhà cung cấp khác	19.764.079.278	21.242.656.527
<b>Cộng</b>	<b><u>26.681.293.486</u></b>	<b><u>35.322.641.713</u></b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Thuế GTGT phải nộp	959.841.832	7.350.054.681
Thuế Thu nhập cá nhân	84.861.194	167.597.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.108.797	-
Thuế tài nguyên	1.323.715.660	6.874.566.107
Phí và lệ phí	4.496.773.176	3.851.707.000
<b>Cộng</b>	<b><u>6.907.300.659</u></b>	<b><u>18.243.925.366</u></b>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	<u>01/01/2018</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/06/2018</u>
Thuế GTGT hàng nội địa	7.350.054.681	11.572.538.275	17.962.751.124	959.841.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(70.204.352)	490.153.166	377.840.017	42.108.797
Thuế thu nhập cá nhân	167.597.578	497.618.678	580.355.062	84.861.194
Thuế tài nguyên	6.874.566.107	7.144.346.654	12.695.197.101	1.323.715.660
Phí và lệ phí	3.851.707.000	2.989.526.976	2.344.460.800	4.496.773.176
Thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>18.173.721.014</u></b>	<b><u>22.694.183.749</u></b>	<b><u>33.960.604.104</u></b>	<b><u>6.907.300.659</u></b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án Thủy điện Srêpôk 4A với thuế suất 10% trong thời gian 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên được hưởng chế độ ưu đãi miễn thuế thu nhập này.

**Các loại thuế và phí khác**

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	15.018.646.040	13.411.166.625
Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	925.044.108	979.612.725
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	753.278.091	650.440.101
Trích trước chi phí XD/CB các hạng mục nhà máy thủy điện	7.643.358.933	7.902.942.672
Trích trước các khoản chi phí khác	406.508.038	409.247.867
<b>Cộng</b>	<b>24.746.835.210</b>	<b>23.353.409.990</b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2018	01/01/2018
Cổ tức phải trả	112.120.613	47.108.963
Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	235.000.000	235.000.000
Thuế GTGT bán ra mua bán điện	1.790.112.275	4.709.578.618
Phải trả khác	5.499.800	13.050.154
<b>Cộng</b>	<b>2.142.732.688</b>	<b>5.004.737.735</b>

**17. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	USD	VND	USD	VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>				
<i>Sumitomo Mitsui</i>				
- Banking	5.838.000	134.332.380.000	5.838.000	132.814.500.000
- Vietinbank Đắk Lắk		5.000.000.000		6.250.000.000
- OCB Đắk Lắk		11.486.800.000		11.486.800.000
<b>Cộng</b>	<b>5.838.000</b>	<b>150.819.180.000</b>	<b>5.838.000</b>	<b>150.551.300.000</b>

**18. Vay và nợ dài hạn**

	Sumitomo Mitsui Banking		Vietin bank - CN	OCB- CN Đắk	Cộng
	USD	VND	Đắk Lắk	Lắk	
	USD	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2018	43.767.000	995.699.250.000	31.939.762.740	83.320.648.524	1.110.959.661.264
Vay trong năm					
Đánh giá lại nợ vay có gốc ngoại tệ		10.912.380.000	-	-	10.912.380.000
Kết chuyển sang nợ đến hạn trả đến 30/06/2018	(2.919.000)	(66.699.150.000)	(2.500.000.000)	(5.743.400.000)	(74.942.550.000)
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>40.848.000</b>	<b>939.912.480.000</b>	<b>29.439.762.740</b>	<b>77.577.248.524</b>	<b>1.046.929.491.264</b>



**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2017	335.000.000.000		74.023.199.832	409.023.199.832
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	204.875.738.013	204.875.738.013
Tăng khác	45.223.820.000	1.180.000		45.225.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành)	-		(1.833.656.500)	(1.833.656.500)
Chia cổ tức bằng tiền	-		(26.798.174.834)	(26.798.174.834)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		(45.225.000.000)	(45.225.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>380.223.820.000</b>	<b>1.180.000</b>	<b>205.042.106.511</b>	<b>540.042.106.511</b>
Tại ngày 01/01/2018	380.223.820.000	1.180.000	205.042.106.511	585.267.106.511
Lợi nhuận tăng trong năm			8.878.252.507	8.878.252.507
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành)	-		(2.638.757.380)	(2.638.757.380)
Chia cổ tức bằng tiền mặt 11%	-		(41.824.620.200)	(41.824.620.200)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>380.223.820.000</b>	<b>1.180.000</b>	<b>169.456.981.438</b>	<b>549.681.981.438</b>

**b. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	117.869.750.000	117.869.750.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	95.056.250.000	95.056.250.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	57.033.750.000	57.033.750.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	19.011.250.000	19.011.250.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng 47	30.418.000.000	30.418.000.000
Các cổ đông khác	60.834.820.000	60.834.820.000
<b>Cộng</b>	<b>380.223.820.000</b>	<b>380.223.820.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.022.382	38.022.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.022.382	38.022.382
- Cổ phiếu phổ thông	38.022.382	38.022.382
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.022.382	38.022.382
- Cổ phiếu phổ thông	38.022.382	38.022.382
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

Doanh thu bán điện thương phẩm  
Doanh thu thuần

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay	Năm trước
98.333.812.179	145.701.803.302
<b>98.333.812.179</b>	<b>145.701.803.302</b>

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm điện  
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay	Năm trước
49.838.329.517	53.300.251.749
<b>49.838.329.517</b>	<b>53.300.251.749</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng,  
Lãi chênh lệch tỷ giá  
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay	Năm trước
1.080.224.740	525.335.355
227.743.135	463.997
<b>1.307.967.875</b>	<b>525.799.352</b>

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay  
Phí đại lý, phí bảo lãnh tiền vay  
Lỗ chênh lệch tỷ giá  
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay	Năm trước
27.408.502.747	27.106.329.820
1.558.570.671	1.705.122.654
4.807.412.290	32.686.020
<b>33.774.485.708</b>	<b>28.844.138.494</b>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí cho nhân viên  
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng  
Chi phí khấu hao TSCĐ  
Chi phí phân bổ  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí khác bằng tiền  
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay	Năm trước
2.611.174.642	2.582.975.186
150.722.611	142.202.154
194.940.566	224.128.806
28.795.672	30.575.862
1.368.596.140	1.077.774.467
2.306.329.525	1.629.093.939
<b>6.660.559.156</b>	<b>5.686.750.414</b>

6. Thu nhập khác

Thu phí chuyển nhượng cổ phần  
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay	Năm trước
	1.515.217
	<b>1.515.217</b>

7. Chi phí khác

Chi phí khác  
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay	Năm trước
	22.306.080
	<b>22.306.080</b>

